

THỰC TRẠNG NGHIỆN INTERNET Ở HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ ĐỘ, QUẬN SƠN TRÀ, TP. ĐÀ NẴNG

REALITY OF INTERNET ADDICTION IN STUDENTS OF LE DO LOWER SECONDARY SCHOOL, IN SON TRA DISTRICT, DA NANG CITY

Đoàn Thị Ngọc Trâm, Cao Thị Như Ngọc

Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng; doanngoctr@gmail.com, nhungocyn@gmail.com

Tóm tắt - Nghiên cứu cắt ngang với khách thể khảo sát bao gồm 423 học sinh nhằm phân tích thực trạng nghiện Internet của học sinh trường THCS Lê Độ, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Kết quả khảo sát cho thấy, 98,3% (416) học sinh tham gia khảo sát có sử dụng Internet, nữ chiếm 51,7% và nam chiếm 48,3%. 39,7% (168) học sinh tham gia khảo sát là nghiện Internet. Trong số đó, có 79,2% học sinh nghiện Internet ở mức độ nhẹ, 20,2% học sinh nghiện Internet ở mức độ vừa và 0,6% học sinh nghiện Internet ở mức độ nặng. Kết quả nghiên cứu cũng đã phát hiện có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nghiện Internet và một số yếu tố như giới tính học sinh, khối lớp học, phương tiện truy cập Internet và thời gian truy cập Internet trong ngày của học sinh ($p < 0,05$).

Từ khóa - Nghiện Internet; yếu tố; nghiên cứu mô tả cắt ngang; học sinh trung học cơ sở

Abstract - This cross-sectional study with the surveyed objects including 423 students aims at analyzing the reality of student Internet addiction at Le Do Lower Secondary School, in Son Tra District, Da Nang City. The findings show the fact that, 98.3% (416) of student participants are using the Internet. Girl students make up 51.7% and boy students account for 48.3%. 39.7% (168) of student informants are found to be addicted to the Internet. In particular, 79.2% are addicted at mild level, 20.2% at moderate level, and 0.6% at severe level. The study result has also revealed the difference which is of statistical significance between the Internet addiction and the students' genders, their grades, Internet accessing tools and the amount of time spent using the Internet per day ($p < 0.05$).

Key words - The Internet addiction; factors; cross-sectional study; lower secondary school students

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, thế hệ thanh thiếu niên trên thế giới được tiếp cận và sử dụng Internet ngày càng rộng rãi. Năm 1998, Kimberly S. Young, nhà tâm lý học ở Mỹ đã cho rằng “Nghiện Internet là một khái niệm rộng bao gồm hàng loạt các vấn đề về hành vi và rối loạn kiểm soát”. Theo Kimberly S. Young, các triệu chứng để giải thích một người mắc chứng sử dụng Internet bệnh lý bao gồm: Quan tâm liên tục về Internet; Không thành công trong việc; Cố gắng kiểm soát sử dụng Internet; Sự thèm muốn dai dẳng; sức chịu đựng; Triệu chứng cai; Chống đỡ với thời gian trực tuyến hơn dự định; Sử dụng Internet như là cách thoát khỏi các vấn đề khó khăn; Nói dối để che giấu tình trạng rắc rối với Internet; Mối nguy hiểm vì mất các mối quan hệ có ý nghĩa, công việc, giáo dục hay cơ hội chăm sóc,... [1].

Năm 2017, theo thống kê của Cổng thông tin thống kê về số lượng người dùng Internet tại Việt Nam, có 53,86 triệu người dùng Internet, con số này dự kiến sẽ tăng lên 59,48 triệu người dùng Internet vào năm 2022 [2]. Kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Xuân Bách và cộng sự cho thấy, 21,2% thanh niên Việt Nam từ độ tuổi 15 - 25 đã nghiện Internet và độ tuổi sử dụng Internet đang ngày càng có xu hướng trẻ hóa [3].

Ở Việt Nam nói riêng và các nước trên thế giới nói chung, việc nghiên cứu về mức độ sử dụng Internet và những tác động của Internet tới đời sống của con người đã bắt đầu được nhiều nhà nghiên cứu ở những lĩnh vực khác nhau quan tâm. Tuy nhiên, hiện nay tại thành phố Đà Nẵng, chưa có nghiên cứu nào thực hiện về nghiện Internet trên đối tượng học sinh. Nghiên cứu này nhằm: 1) Xác định tỷ lệ nghiện Internet ở học sinh trường Trung học cơ sở Lê Độ, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng; 2) Tìm hiểu sự khác biệt về nghiện Internet theo phân loại khách thể nghiện cứu.

2. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

2.1. Phạm vi nghiên cứu

2.1.1. Phạm vi nội dung

Nội dung nghiên cứu gồm:

- Tỷ lệ nghiện Internet ở khách thể nghiên cứu.
- Tìm hiểu sự khác biệt về nghiện Internet theo phân loại khách thể nghiên cứu.

2.1.2. Phạm vi thời gian

Nghiên cứu được tiến hành từ 10/2018 – 5/2019.

2.1.3. Phạm vi không gian

Nghiên cứu được triển khai tại Trường THCS Lê Độ, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2.1.4. Phạm vi khách thể khảo sát

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 423 học sinh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2.1. Phương pháp chọn mẫu

- Cỡ mẫu: Công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{1 - \frac{\alpha}{2} d^2}$$

Trong đó, $p = 51,1\%$ (theo [4]). Độ chính xác mong muốn $d = 0,05$, $Z = 1,96$ (khoảng tin cậy 95%). Tính được $n = 255$. Cộng với 10% cỡ mẫu để dự trừ cho những số liệu bị mất hoặc những trường hợp từ chối nghiên cứu. Chọn $n = 423$.

- Cách thức chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng tỷ lệ 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Dùng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tỷ lệ theo số học sinh của từng khối lớp, áp dụng công thức $n_i = n \cdot N_i / N$ với $n = 423$, N_i là số lượng học sinh của từng khối lớp, N là tổng số học sinh của các khối lớp.

Dựa trên số lượng học sinh thực tế của trường trung học cơ sở Lê Độ, số lượng học sinh được chọn cho từng khối lớp như Bảng 1.

Bảng 1. Số lượng học sinh được khảo sát theo khối lớp

Khối lớp	Số lượng học sinh (Ni)	Tỷ lệ %	Số lượng học sinh được chọn (ni)
Khối 6	543	28,4	120
Khối 7	463	24,3	103
Khối 8	442	23,2	98
Khối 9	459	24,1	102
Tổng	1.907	100,0	423

+ Giai đoạn 2: Chọn khách thể khảo sát. Sau khi có số lượng học sinh được chọn ở mỗi khối lớp, áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn để chọn học sinh tham gia khảo sát.

2.2.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu nghiên cứu

- Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp trắc nghiệm, điều tra bằng bảng hỏi.

- Nhóm phương pháp bổ trợ: Số liệu sau khi thu thập sẽ được làm sạch và nhập vào máy tính bằng phần mềm Epidata 3.1. Phân tích và xử lý số liệu được tiến hành dựa trên phần mềm SPSS 18.0.

Sử dụng các phép tính thống kê y học: Thống kê mô tả trong nghiên cứu bao gồm số lượng và tỷ lệ phần trăm, kiểm định Chi - square để xác định sự khác biệt về nghiện Internet theo phân loại khách thể nghiên cứu, với $p < 0,05$ là có ý nghĩa thống kê.

3. Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá nghiện Internet

Trong khảo sát này, để đánh giá tình trạng nghiện Internet của học sinh, nhóm tác giả sử dụng thang đo IAT (Internet Addiction Test) của Kimberly S. Young. Thang đo gồm 20 câu hỏi. Mỗi câu hỏi có các nội dung lựa chọn: Không thích hợp (0 điểm), hiếm khi (1 điểm), thỉnh thoảng (2 điểm), thường xảy ra (3 điểm), thường xuyên hơn (4 điểm) và luôn luôn (5 điểm) [1], [5].

Thang đo IAT được sử dụng phổ biến nhất và được các quốc gia như Ý, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đức, Việt Nam,... dùng để chuẩn hoá trên đối tượng vị thành niên, thanh niên. Thang đo IAT được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá về tính giá trị và độ tin cậy cao. Theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Thọ, Lê Minh Công, độ tin cậy của thang đo khá cao với Cronbach'alpha bằng 0,83 [6] và trong một nghiên cứu khác của tác giả độ tin cậy Cronbach'alpha bằng 0,76 [7].

Mức độ sử dụng được tính dựa trên tổng điểm của thang đo. Điểm số càng cao thì mức độ nghiện càng tăng, tương ứng với các mức độ ở Bảng 1 [1], [5].

Bảng 2. Thang điểm đánh giá nghiện Internet theo Young

Đặc điểm	Điểm
Không nghiện	0 – 30
Có nghiện	> 30

Bảng 3. Thang đánh giá mức độ nghiện Internet theo Young

Mức độ	Điểm
Nhẹ	31 – 49
Vừa	50 – 79
Nặng	≥ 80

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về khách thể khảo sát

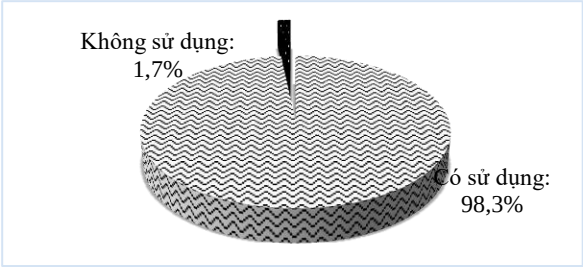
Bảng 4. Thông tin chung của khách thể khảo sát

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	205	48,5
	Nữ	218	51,5
Khối lớp	Lớp 6	120	28,4
	Lớp 7	103	24,3
	Lớp 8	98	23,2
	Lớp 9	102	24,1
Học lực	Giỏi	321	75,9
	Khá	69	16,3
	Trung bình/ Yếu	33	7,8
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ	Sống cùng nhau	381	90,1
	Ly dị và khác	42	9,9
Nghề nghiệp của bố	Công nhân	83	19,6
	Cán bộ viên chức	137	32,4
	Nội trợ	17	4,0
	Buôn bán/ Kinh doanh	65	15,4
	Khác	121	28,6
Nghề nghiệp của mẹ	Công nhân	47	11,1
	Cán bộ viên chức	156	36,9
	Nội trợ	34	8,0
	Buôn bán/ Kinh doanh	116	27,4
	Khác	70	16,5
Tổng		423	100,0

Qua khảo sát đã phát hiện, tỷ lệ nam - nữ tham gia nghiên cứu là khá đồng đều, với nam chiếm tỷ lệ 48,5% và nữ chiếm tỷ lệ 51,5%. Đa số học sinh tham gia khảo sát đều đạt học lực giỏi (chiếm 75,9%), thấp nhất là học lực trung bình, yếu chiếm 7,8%.

Về tình trạng hôn nhân của bố mẹ, đa số học sinh đều sống chung với bố mẹ chiếm 90,1%, chỉ có một số ít học sinh sống trong gia đình có tình trạng ly dị và khác (9,9%).

Về nghề nghiệp của bố, mẹ thì tập trung chủ yếu vào nhóm cán bộ viên chức (32,4%; 36,9%).



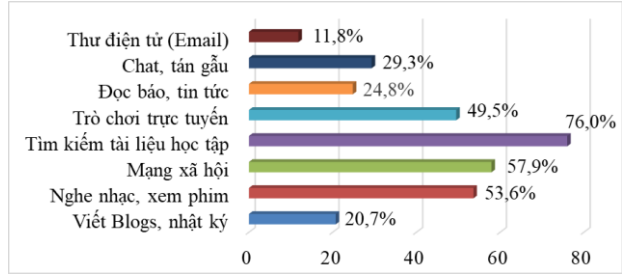
Hình 1. Tỷ lệ sử dụng Internet của khách thể khảo sát

Kết quả nghiên cứu từ Hình 1 cho thấy học sinh tham gia khảo sát có sử dụng Internet chiếm tỷ lệ rất cao 416/ 423 (98,3%).

Trong số các học sinh có sử dụng Internet, tỷ lệ sử dụng Internet ở học sinh nữ cao hơn so với học sinh nam, với nữ chiếm 51,7% (215 học sinh) và nam chiếm 48,3% (201 học sinh). Học sinh khối 6 chiếm 28,4%, khối 7 chiếm 24,5%, khối 8 chiếm 22,8% và khối 9 chiếm 24,3%. Xét về học lực, học sinh sử dụng Internet có học lực giỏi chiếm tỷ lệ cao nhất 76,7%, thấp nhất là học lực trung bình/ yếu với tỷ lệ 7,7%.

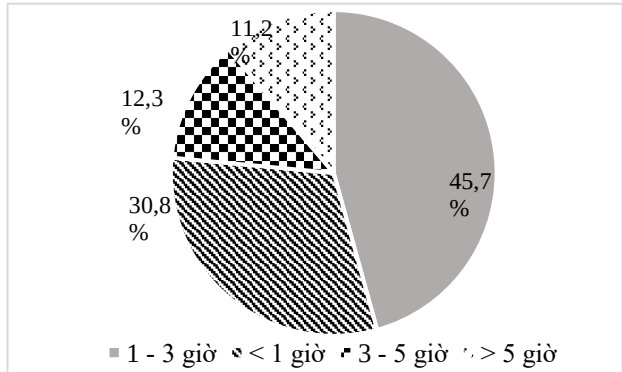
Phần lớn học sinh truy cập Internet thông qua các

phương tiện như điện thoại di động (76,2%), máy tính xách tay (52,6%), máy tính bảng (38,2%), máy tính bàn (37,3%) và có một số khác sử dụng phương tiện là tivi thông minh chiếm 9,1%.



Hình 2. Mục đích truy cập Internet của học sinh

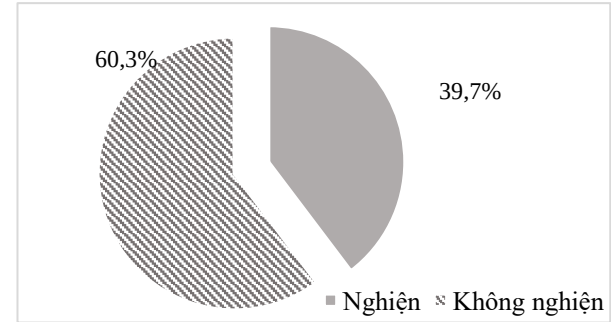
Kết quả nghiên cứu cho thấy, học sinh truy cập Internet để tìm kiếm tài liệu học tập (76,0%); Dùng mạng xã hội (Facebook, Zalo,...) chiếm 57,9%; Nghe nhạc, xem phim chiếm 53,6%; thấp nhất là việc sử dụng thư điện tử (Email) chiếm 11,8%.



Hình 3. Thời gian sử dụng Internet trong một ngày

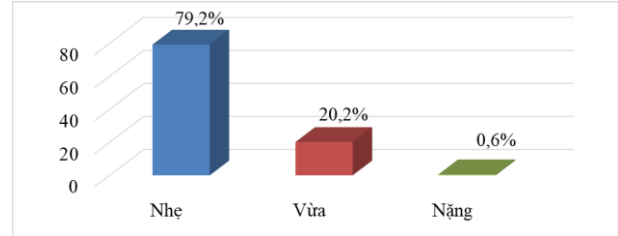
Thời gian trung bình mà học sinh sử dụng Internet trong một ngày chủ yếu là 1-3 giờ (45,7%); ít hơn 1 giờ là 30,8%; 3-5 giờ là 12,3%; lớn hơn 5 giờ là 11,2%.

4.2. Tỷ lệ về nghiện Internet ở học sinh



Hình 4. Tỷ lệ học sinh nghiện Internet

Từ Hình 4 cho thấy, 39,7% (168) học sinh nghiện Internet.



Hình 5. Mức độ nghiện Internet trong số học sinh nghiện

Kết luận thêm về thực trạng nghiện Internet của học sinh trường THCS Lê Độ như sau: Trong số 168 học sinh nghiện Internet, mức độ nhẹ chiếm 79,2%, mức độ vừa: 20,2% và mức độ nặng: 0,6%.

4.3. So sánh sự khác biệt về nghiện Internet theo phân loại khách thể nghiên cứu

Bảng 5. Sự khác biệt giữa giới tính và nghiện Internet ở học sinh

Giới tính \ Nghiện	Có		Số lượng chung	Giá trị p
	Số lượng	%		
Nam	67	32,7	205	0,005
Nữ	101	46,3	218	
Tổng	168	39,7	423	

Có sự khác biệt giữa giới tính và nghiện Internet. Trong tổng số 423 học sinh được khảo sát, tỷ lệ nghiện Internet ở nữ chiếm tỷ lệ cao, và cao gấp gần 1,5 lần so với nam (nữ: 46,3%; nam: 32,7%). Sự khác biệt về tỷ lệ này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 6. Sự khác biệt giữa khối lớp và nghiện Internet ở học sinh

Lớp \ Nghiện	Có		Số lượng chung	Giá trị p
	Số lượng	%		
Lớp 6	33	27,5	120	0,000
Lớp 7	38	36,9	103	
Lớp 8	38	38,8	98	
Lớp 9	59	57,8	102	
Tổng	168	39,7	423	

Có sự khác biệt giữa khối lớp với nghiện Internet. Tỷ lệ nghiện Internet ở khối lớp 9 là cao nhất 57,8%; thấp nhất là khối 6 với 27,5%. Sự khác biệt về tỷ lệ này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$).

Bảng 7. Sự khác biệt giữa phương tiện truy cập và nghiện Internet ở học sinh

Phương tiện \ Nghiện	Có		Số lượng chung	Giá trị p
	Số lượng	%		
Điện thoại di động	Có	146	46,1	0,000
	Không	22	22,2	
Máy tính bàn	Có	58	37,4	0,354
	Không	110	42,1	
Máy tính bảng	Có	115	44,7	0,024
	Không	53	33,3	
Máy tính xách tay	Có	88	40,2	1,0
	Không	80	40,6	
Khác	Có	10	26,3	0,082
	Không	158	41,8	
Tổng	248	59,6	416	

Có sự khác biệt giữa phương tiện truy cập là điện thoại di động với nghiện Internet. Những học sinh có sử dụng điện thoại di động có tỷ lệ nghiện Internet cao hơn HS không sử dụng điện thoại di động (46,1% và 22,2%). Sự khác biệt về tỷ lệ này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$).

Có sự khác biệt giữa phương tiện truy cập là máy tính bảng với nghiện Internet. Học sinh có sử dụng máy tính bảng có tỷ lệ nghiện Internet cao hơn học sinh không sử dụng máy tính bảng (44,7% và 33,3%). Sự khác biệt về tỷ

lệ này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 8. Sự khác biệt giữa thời gian truy cập trong ngày và nghiện Internet ở học sinh

Thời gian \ Nghiện	Có		Số lượng chung	Giá trị p
	Số lượng	%		
Dưới 1 giờ	30	23,4	128	0,000
1 – 3 giờ	74	38,9	190	
3 – 5 giờ	31	60,8	51	
Trên 5 giờ	33	70,2	47	
Tổng	248	59,6	416	

Có sự khác biệt giữa thời gian truy cập Internet. Tỷ lệ nghiện Internet ở học sinh với thời gian truy cập trong một ngày trên 5 giờ chiếm tỷ lệ cao nhất 70,2%, tiếp đến là 3 – 5 giờ: 60,8%, từ 1 – 3 giờ: 38,9% và dưới 1 giờ chiếm tỷ lệ nghiện thấp nhất 23,4%. Sự khác biệt về tỷ lệ này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$).

5. Bàn luận

Kết quả khảo sát cho thấy, trong tổng số 423 học sinh được khảo sát, tỷ lệ học sinh nghiện Internet là khá cao chiếm 39,7%. So với các nghiên cứu cùng sử dụng thang đo của Kimberly S. Young, kết quả khảo sát có sự tương đồng so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Ngọc và cộng sự cho thấy có 37,1% học sinh nghiện Internet [8]. Tuy nhiên, kết quả khảo sát lại cao hơn so với một số nghiên cứu khác trong nước: theo nghiên cứu của Lê Minh Công, tỷ lệ nghiện Internet ở học sinh THCS tại Đồng Nai trên toàn mẫu nghiên cứu là 15,46% [7].

Tương tự, đối với một số nghiên cứu trên thế giới, nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ nghiện Internet cao hơn. Theo nghiên cứu của Miao Xin cùng cộng sự ở thanh thiếu niên từ 10 -18 tuổi cho thấy tỷ lệ nghiện Internet là 26,5% (1708/ 6468), riêng học sinh THCS chiếm 30,4% tỷ lệ nghiện Internet (607/ 1996 học sinh THCS) [9]. Theo nghiên cứu của Mo PKH và cộng sự vào năm 2018 tại 4 trường THCS ở Hồng Kông, tỷ lệ nghiện Internet là 10,9% [10]. Nghiên cứu của Trần Xuân Bách và cộng sự cho thấy 21,2% thanh niên Việt Nam từ độ tuổi 15 - 25 nghiện Internet [3]. Trong số 39,7% học sinh nghiện Internet, học sinh nghiện mức độ nhẹ: 79,2%; vừa 20,2% và nặng 0,6%. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt với kết quả nghiên cứu của Masaru Tatenô và cộng sự tại Nhật Bản, với tỷ lệ nghiện mức độ nhẹ 33,7%; vừa 61,8% và nặng là 4,5% [11]; Nghiên cứu của Isil Isik cho kết quả: 69,6% nghiện mức nhẹ, 25,8% mức vừa và 4,6% ở mức độ nặng [12]; Nghiên cứu của Lê Minh Công với nghiện Internet mức nhẹ chiếm 48,5%, mức vừa 46,6% và mức nặng là 4,9% [7]. Kết quả về nghiện Internet có sự khác biệt có thể là do vị trí địa lý, kinh tế xã hội khác nhau giữa các địa điểm nghiên cứu.

6. Kết luận

Qua kết quả đã trình bày ở trên, có thể rút ra một số điểm như sau:

39,7% học sinh được khảo sát là nghiện Internet. Trong số học sinh nghiện Internet, có 79,2% học sinh nghiện

Internet ở mức độ nhẹ, 20,2% học sinh nghiện Internet ở mức độ vừa và 0,6% học sinh nghiện Internet ở mức độ nặng.

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nghiện Internet và một số yếu tố như giới tính học sinh, khối lớp học, phương tiện truy cập Internet và thời gian truy cập Internet trong ngày của học sinh ($p < 0,05$).

Khuyến nghị:

Tăng cường truyền thông, giáo dục để nâng cao nhận thức của học sinh về những ảnh hưởng tiêu cực của Internet đối với cuộc sống, đặc biệt là vấn đề nghiện Internet.

Nhà trường cần tổ chức các sân chơi lành mạnh cho học sinh như thành lập các câu lạc bộ, tổ chức các buổi sinh hoạt ngoài trời...

Các bậc phụ huynh cần quan tâm đến đời sống tâm lý và sự phát triển của các em, từ đó có thể là chỗ dựa tinh thần mỗi khi các em gặp các vấn đề khó khăn. Bên cạnh đó, phụ huynh cũng cần có những hiểu biết về Internet và vấn đề nghiện Internet để có thể chia sẻ, dạy dỗ, giúp các em phòng ngừa tình trạng nghiện Internet có thể xảy ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Constantinos C. Frangos et al, "A Meta - analysis of the Reliability of Young's Internet Addiction Test", *Proceeding of the World Congress on Engineering*, 1, 2012.
- [2] Number of Internet Users in Vietnam from 2015 to 2022 (in millions), *The Statistics Portal*, <<https://www.statista.com/statistics/369732/internet-users-vietnam/>>, accessed 28 September 2018.
- [3] Bach Xuan Tran et al., "A study on the influence of internet addiction and online interpersonal influences on health-related quality of life in young Vietnamese", *BMC Public Health*, 17, 2017, 38 - 43.
- [4] Nguyễn Trường Viên và cộng sự, "Mối liên quan giữa nghiện Internet và trầm cảm ở học sinh trung học cơ sở Nguyễn Công Trứ thành phố Biên Hòa, Đồng Nai", *Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh*, 22(1), 2018, 339 - 343.
- [5] Kimberly S. Young, Molly Pistner et al, "Cyber-Disorders: The Mental Health Concern for the New Millennium", *CyberPsychology and Behavior*, 3(5), 2000, 475-479.
- [6] Nguyễn Văn Thọ, Lê Minh Công, *Nghiện Internet, lý luận và thực tiễn (sách chuyên khảo)*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.
- [7] Lê Minh Công, *Nghiện Internet và tự đánh giá bản thân của học sinh trung học cơ sở*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2016.
- [8] Nguyễn Thị Minh Ngọc và cộng sự, "Thực trạng nghiện Internet của học sinh trường Trung học phổ thông Hải Hậu C, tỉnh Nam Định năm 2017 và một số yếu tố liên quan", *Tạp chí Y học dự phòng*, 27(10), 2017, 103 - 107.
- [9] Miao Xin, Jiang Xing et al., "Online Activities, Prevalence of Internet Addiction and Risk Factors Related to Family and School among Adolescents in China", *Addiction Behaviors Reports*, 7, 2017, 14-18.
- [10] Phoenix K.H. Mo et al, "The Role of Social Support on Emotion Dysregulation and Internet addiction among Chinese adolescents: A structural equation model", *Addiction Behaviors*, 82, 2018, 86-93.
- [11] Masaru Tatenô et al, "Smartphone Addiction in Japanese College Students: Usefulness of the Japanese Version of the Smartphone Addiction Scale as a Screening Tool for a New Form of Internet Addiction", *Psychiatry Investigation*, 16(2), 2019, 115-120.
- [12] Isil Isik and Gur Ergun "Determining the relation between Turkish middle school students' Internet Addiction and Perceived Social Support from Family", *Addicta: The Turkish journal on Addictions*, 5(3), 2018, 1-16.